

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHIÊM HÓA  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

-----  
Bản án số: 18 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2020.

*“ Về việc: Yêu cầu không công nhận  
vợ chồng, tranh chấp về nuôi con ”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đào Thị Bích Ngọc**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Tướng Thị Thu**.

2. Bà **Triệu Thị Yên**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Hứa Thị Hanh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa**, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà **Chu Thị Hoa** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 178/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc " Yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 21/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị M**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Anh **Nông Văn T**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

*(Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2020, quá trình giải quyết, đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Hoàng Thị M trình bày:*

*Về hôn nhân:* Chị **Hoàng Thị M** và anh **Nông Văn T** do hai bên tự nguyện tìm hiểu đến năm 2004 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không

đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn tôi và anh T sống tại thôn N, xã B, huyện Chiêm Hóa, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không quan tâm đến gia đình, hai vợ chồng tính T1 không hợp nhau, không có sự chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống, vợ chồng không thống nhất được với nhau về cách làm kinh tế và nuôi dạy con cái. Khi mâu thuẫn xảy ra chúng tôi đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 7/2019 đến nay. Nay chị M xác định T1 cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị M xin tòa án không công nhận chị M với anh Nông Văn T là vợ chồng.

*Về nuôi con chung:* Chị M và anh T có hai người con chung là cháu Nông Văn T1, sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hoàng Văn G, sinh ngày 24/12/2009, hiện nay hai cháu đang ở cùng anh T. Khi ly hôn chị M đề nghị anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2020 và trong quá trình xét xử bị đơn Nông Văn T trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nông Văn T và chị Hoàng Thị M đã chung sống từ năm 2004 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống và phát sinh mâu thuẫn như chị M trình bày là đúng. Anh T nhất trí với việc khởi kiện của chị M, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ chung sống của hai anh chị là vợ chồng.

*Về nuôi con chung:* Chị M và anh T có hai người con chung là cháu Nông Văn T1, sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hoàng Văn G, sinh ngày 24/12/2009, hiện nay hai cháu đang ở cùng anh T. Khi ly hôn anh T nhận trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Nguyên vọng của con chung trên 07 tuổi:* Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 29/6/2020 đối với cháu Nông Văn T1, sinh ngày 20/5/2005 và ngày 03/7/2020 đối với cháu Hoàng Văn G, sinh ngày 24/12/2009 cả hai cháu tự nguyện trình bày nguyện vọng được bố là Nông Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa chị M và anh T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng đối với quan hệ chung sống của hai anh chị; Về nuôi con chung: Chị M nhất trí để anh T nuôi dưỡng cháu Nông Văn T1, sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hoàng Văn G, sinh ngày 24/12/2009, hiện nay hai cháu đang ở cùng anh T. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị M và anh Nông Văn T chung sống với nhau từ

năm 2004 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T không được pháp luật công nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 7 Điều 28, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận quan hệ giữa chị Hoàng Thị M và anh Nông Văn T là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị M và anh T thống nhất thỏa thuận để anh T nuôi dưỡng cháu Nông Văn T1, sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hoàng Văn G, sinh ngày 24/12/2009, hiện nay hai cháu đang ở cùng anh T. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn cùng anh T. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Các Điều 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cho anh T được quyền trực tiếp nuôi cháu Nông Văn T1, sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hoàng Văn G, sinh ngày 24/12/2009, hiện nay hai cháu đang ở cùng anh T. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

*Về án phí:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Hoàng Thị M phải chịu án phí theo quy định.

*Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Hoàng Thị M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng với anh Nông Văn T, giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng con chung đối với anh Nông Văn T, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa chị M và anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị M và anh T trình bày việc chung sống với nhau từ năm 2004 đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện C đã xác minh tại UBND xã B, huyện Chiêm Hóa (nơi chị M và anh T đã sinh sống) đều xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị M và anh T. Như vậy, chị Hoàng Thị M và anh Nông Văn T chung sống như vợ chồng từ năm 2004 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 7 Điều 28, Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa chị Hoàng Thị M và anh Nông Văn T là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Quá trình giải quyết tại tòa án anh Nông Văn T và chị Hoàng Thị M đều nhất trí để anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và cháu G, cả hai cháu đều có nguyện vọng được ở với bố là anh Nông Văn T Ngày 29/6/2020 Tòa án nhân dân huyện C đã xác minh tại UBND xã B thấy rằng hiện nay chị M chưa có chỗ ở ổn định và đi làm ăn xa, do vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh T có quyền trực tiếp nuôi con chung là cháu Nông Văn T1, sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hoàng Văn G, sinh ngày 24/12/2009. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị M và anh T đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị M thuộc hộ nghèo nhưng không có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Hoàng Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo : Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Khoản 7 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

### **Xử:**

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Hoàng Thị M và anh Nông Văn T là vợ chồng.

**2. Về con chung:** Giao Nông Văn T1, sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hoàng Văn G, sinh ngày 24/12/2009 cho anh Nông Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Chị M có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

**3.** Về án phí : Chị Hoàng Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*). Chị M đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002732 ngày 28/5/2020, nay được chuyển thành tiền án.

**4.** Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKS huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Thị Bích Ngọc**

